

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG  
MIỀN NAM**

Số..53...../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 13 tháng 03 năm 2020

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.148.343.295	107.084.336.608	-37.935.993.313

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đã kiểm toán năm 2019 là 69.148.343.295 đồng giảm so với năm 2018 là 107.084.336.608 đồng giảm 37.935.993.313 đồng, do chi phí dự phòng chứng khoán kinh doanh tăng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

*Trân trọng /.*

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**



**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT

# **Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quang Tiến	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Trương Quốc Hưng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Ông Phạm Tường Minh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Phan Trọng Lâm	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty không có Ban Kiểm soát do thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 24/2019/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 16 tháng 4 năm 2019.



# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Thọ  
Ông Tô Hữu Hùng

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Thọ.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Thọ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61280423/21093148-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Deputy General Director  
Audit Practicing Registration Certificate  
No. 2266-2018-004-1



Nguyen Quoc Hoang  
Auditor  
Audit Practicing Registration Certificate  
No. 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>470.719.705.262</b>	<b>599.540.485.528</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>75.025.659.046</b>	<b>83.322.226.016</b>
111	1. Tiền		50.025.659.046	68.172.226.016
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	15.150.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>298.685.537.657</b>	<b>440.600.115.343</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	130.192.056.826	130.192.688.833
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(30.130.000.000)	(13.680.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	198.623.480.831	324.087.426.510
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>93.657.065.676</b>	<b>67.802.444.579</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		63.303.693.231	59.970.544.002
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.079.841.259	2.956.650.381
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		32.915.730.901	20.754.110.727
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.642.199.715)	(15.878.860.531)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>3.201.442.883</b>	<b>4.879.758.147</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	3.201.442.883	4.879.758.147
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150.000.000</b>	<b>2.935.941.443</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		150.000.000	150.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.325.291.145
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	460.650.298
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>676.294.250.193</b>	<b>676.144.073.858</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>26.450.000</b>	<b>207.450.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		26.450.000	207.450.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>365.233.689.829</b>	<b>313.644.118.770</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	359.145.023.996	308.441.773.770
222	Nguyên giá		566.372.022.020	489.114.006.434
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(207.226.998.024)	(180.672.232.664)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.088.665.833	5.202.345.000
228	Nguyên giá		6.172.545.000	5.202.345.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(83.879.167)	-
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>38.561.583.702</b>	<b>57.600.345.081</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	38.561.583.702	57.600.345.081
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>260.094.891.547</b>	<b>295.334.407.747</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.1	249.793.852.432	283.407.983.108
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		813.124.639	813.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12	9.487.914.476	11.113.300.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.377.635.115</b>	<b>9.357.752.260</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	6.526.410.725	7.061.913.424
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	5.851.224.390	2.295.838.836
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.147.013.955.455</b>	<b>1.275.684.559.386</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>205.181.785.314</b>	<b>199.105.636.241</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>102.135.896.550</b>	<b>112.459.885.501</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	23.469.011.694	13.129.461.907
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		613.054.038	697.462.422
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.287.585.049	9.477.785.857
314	4. Phải trả người lao động		8.424.821.214	9.681.182.970
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		465.829.770	3.115.638.510
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.015.539.635	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	54.459.849.645	71.166.567.754
320	8. Vay ngắn hạn	16	7.131.215.177	2.833.241.900
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	185.190.450
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		268.990.328	2.173.353.731
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>103.045.888.764</b>	<b>86.645.750.740</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	20.066.966.600	19.840.126.200
338	2. Vay dài hạn	16	80.311.130.264	63.762.934.640
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	2.667.791.900	3.042.689.900
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>941.832.170.141</b>	<b>1.076.578.923.145</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>941.832.170.141</b>	<b>1.076.578.923.145</b>
411	1. Vốn cổ phần	17.1	671.000.000.000	671.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		671.000.000.000	671.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	17.1	530.450.206	530.450.206
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	17.1	17.975.192.605	38.064.412.509
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.1	49.565.919.026	49.565.919.026
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.1	196.538.962.992	309.974.112.410
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		128.078.885.735	204.125.126.599
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		68.460.077.257	105.848.985.811
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17.7	6.221.645.312	7.444.028.994
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.147.013.955.455</b>	<b>1.275.684.559.386</b>



Phạm Quang Minh  
Người lập



Trịnh Văn Quý  
Kế toán trưởng



  
Lê Bá Thọ  
Tổng Giám đốc


Ngày 11 tháng 3 năm 2020




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	345.784.041.479	250.332.791.342
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(255.273.466.000)	(180.081.917.891)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.510.575.479	70.250.873.451
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	62.077.568.082	91.435.039.218
22	5. Chi phí tài chính	20	(20.903.271.091)	1.537.677.446
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.988.291.491)	(1.419.121.634)
24	6. Phần lỗ trong công ty liên kết	12.1	(33.614.130.676)	(24.857.376.896)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(15.233.904.379)	(16.190.129.998)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.836.837.415	122.176.083.221
31	9. Thu nhập khác		607.321.790	7.910.738.068
32	10. Chi phí khác		(308.739.061)	(2.977.589.315)
40	11. Lợi nhuận khác		298.582.729	4.933.148.753
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.135.420.144	127.109.231.974
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(17.542.462.403)	(21.766.340.015)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	3.555.385.554	1.741.444.649
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		69.148.343.295	107.084.336.608
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		68.592.077.257	105.848.985.811
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	17.7	556.266.038	1.235.350.797
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.4	1.022	1.576
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.4	1.022	1.576

  
Phạm Quang Minh  
Người lập

  
Trịnh Văn Quý  
Kế toán trưởng

  
Lê Bá Thọ  
Tổng Giám đốc



Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>83.135.420.144</b>	<b>127.109.231.974</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	31.439.747.767	21.322.623.404
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		17.213.339.184	(6.699.613.504)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(42.789.986)	1.234.820.107
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.855.964.535)	(66.851.354.846)
06	Chi phí lãi vay	20	2.988.291.491	1.419.121.634
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>106.878.044.065</b>	<b>77.534.828.769</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(13.927.269.150)	(10.562.823.000)
10	Giảm hàng tồn kho		1.678.315.264	1.984.326.300
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(7.917.814.405)	8.428.199.614
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		535.502.699	(1.784.508.931)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		632.007	307.311.167
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.988.291.491)	(1.419.121.634)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(22.374.919.395)	(23.585.961.835)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.720.509.373)	(4.942.078.800)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>59.163.690.221</b>	<b>45.960.171.650</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(75.565.197.012)	(156.279.748.635)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	1.355.000.000
23	Tiền chi mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(124.154.933.397)	(156.463.645.310)
24	Tiền thu bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		251.244.264.600	313.604.462.568
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.320.985.088	87.122.057.679
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>114.845.119.279</b>	<b>89.338.126.302</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	16	24.154.000.000	26.018.411.149
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(3.380.368.093)	(17.677.832.162)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.5	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	17.7	(1.778.950.329)	(5.427.258.387)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(182.305.318.422)</b>	<b>(198.386.679.400)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>		<b>(8.296.508.922)</b>	<b>(63.088.381.448)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>83.322.226.016</b>	<b>146.408.365.867</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(58.048)	2.241.597
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>75.025.659.046</b>	<b>83.322.226.016</b>



Phạm Quang Minh  
Người lập



Trịnh Văn Quý  
Kế toán trưởng



Lê Bá Thọ  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

**Công ty**

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp và ba (3) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng, cho thuê nhà	86,15	86,15
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)	Cần Thơ	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi	70,00	70,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng	51,00	51,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp và ba (3) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau: (tiếp theo)

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>Công ty liên doanh và liên kết</b>				
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh khu cảng container, kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng sử dụng dịch vụ cảng container	37,00	37,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Hồ Chí Minh	Cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	26,27	26,27

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 387 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 369).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

#### 3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

#### 3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.17 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.310.643.871	1.124.432.784
Tiền gửi ngân hàng	48.715.015.175	67.047.793.232
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	15.150.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.025.659.046</b>	<b>83.322.226.016</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 5,0%/năm.

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Ủy thác đầu tư (i)	80.192.056.826	(30.130.000.000)	50.062.056.826	(13.680.000.000)	66.512.688.833
- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP – Vinachem	59.500.000.000	(16.450.000.000)	43.050.000.000	-	59.500.000.000
- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	20.691.000.000	(13.680.000.000)	7.011.000.000	(13.680.000.000)	7.011.000.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.056.826	-	1.056.826	-	1.688.833
Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>130.192.056.826</b>	<b>(30.130.000.000)</b>	<b>100.062.056.826</b>	<b>(13.680.000.000)</b>	<b>116.512.688.833</b>

VND

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam.

(ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư trái phiếu (i)	126.901.312.336	100.287.671.200
– Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	101.829.394.536	-
– Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE	25.071.917.800	100.287.671.200
Ủy thác đầu tư (ii)	-	165.561.111.200
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	<u>71.722.168.495</u>	<u>58.238.644.110</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>198.623.480.831</u></b>	<b><u>324.087.426.510</u></b>

- (i) Đây là các khoản đầu tư trực tiếp vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam với mục đích nắm giữ không quá mười hai (12) tháng.
- (ii) Đây là các khoản ủy thác cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.
- (iii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm. Trong đó, Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (*Thuyết minh số 16.1*).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

**6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>63.303.693.231</b>	<b>59.970.544.002</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>		
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép</i>	11.737.071.636	18.576.902.323
<i>Công ty TNHH Cảng Phước Long</i>	15.869.670.000	5.073.570.000
<i>Khách hàng khác</i>	8.195.681.400	5.442.315.792
	27.501.270.195	30.877.755.887
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>14.079.841.259</b>	<b>2.956.650.381</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành</i>	4.649.263.000	-
<i>Công ty Cổ phần Unico Vina</i>	3.791.184.540	-
<i>Liebherr-MCCtec Rostock GmbH</i>	2.916.300.800	-
<i>Người bán khác</i>	2.723.092.919	2.956.650.381
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>32.915.730.901</b>	<b>20.754.110.727</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ký quỹ mở thu tín dụng</i>	11.680.134.200	-
<i>Phải thu lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư</i>	8.980.900.329	1.649.316.000
<i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý</i>	6.132.292.514	14.362.612.218
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	3.165.981.713	3.463.164.694
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	2.956.422.145	1.279.017.815
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(16.642.199.715)</b>	<b>(15.878.860.531)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>93.657.065.676</b>	<b>67.802.444.579</b>

**6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	15.878.860.531	17.109.580.715
Dự phòng trích lập trong năm	763.339.184	228.337.380
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.459.057.564)
Số cuối năm	<u>16.642.199.715</u>	<u>15.878.860.531</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.3 Nợ xấu**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	6.730.721.264	580.350.760	6.399.340.364	1.012.309.044
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.222.550.475</u></b>	<b><u>580.350.760</u></b>	<b><u>16.891.169.575</u></b>	<b><u>1.012.309.044</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.400.439.901	1.307.109.975
Hàng hóa	10.692.639	10.692.639
Công cụ, dụng cụ	342.645.518	342.645.518
Nguyên liệu, vật liệu	447.664.825	3.219.310.015
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.201.442.883</u></b>	<b><u>4.879.758.147</u></b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	3.603.483.975	3.045.300.931
Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay (Thuyết minh số 16)	2.922.926.750	3.613.598.750
Khác	-	403.013.743
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.526.410.725</u></b>	<b><u>7.061.913.424</u></b>

## Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					VND
Số đầu năm	241.563.168.168	175.512.564.400	70.978.892.903	1.059.380.963	489.114.006.434
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	78.019.990.049	-	-	78.019.990.049
Mua mới trong năm	879.956.364	-	3.377.063.638	-	4.257.020.002
Thanh lý và xóa sổ trong năm	(2.401.624.206)	(677.248.096)	(1.535.656.800)	(404.465.363)	(5.018.994.465)
Số cuối năm	240.041.500.326	252.855.306.353	72.820.299.741	654.915.600	566.372.022.020
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	15.081.199.920	14.289.072.125	10.067.056.792	654.915.600	40.092.244.437
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm	95.578.107.837	67.647.858.970	16.391.774.894	1.054.490.963	180.672.232.664
Khấu hao trong năm	8.744.090.569	16.721.734.529	5.885.153.502	4.890.000	31.355.868.600
Thanh lý và xóa sổ trong năm	(2.401.624.206)	(677.247.346)	(1.317.766.325)	(404.465.363)	(4.801.103.240)
Số cuối năm	101.920.574.200	83.692.346.153	20.959.162.071	654.915.600	207.226.998.024
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	145.985.060.331	107.864.705.430	54.587.118.009	4.890.000	308.441.773.770
Số cuối năm	138.120.926.126	169.162.960.200	51.861.137.670	-	359.145.023.996

Tổng Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 66.118.389.739 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.1).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
Mua mới trong năm	-	570.000.000	570.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	400.200.000	400.200.000
Số cuối năm	<u>5.202.345.000</u>	<u>970.200.000</u>	<u>6.172.545.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Hao mòn trong năm	-	83.879.167	83.879.167
Số cuối năm	-	<u>83.879.167</u>	<u>83.879.167</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>5.202.345.000</u>	-	<u>5.202.345.000</u>
Số cuối năm	<u>5.202.345.000</u>	<u>886.320.833</u>	<u>6.088.665.833</u>

(\*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở giữa Công ty với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Tổng Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tổng Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất và đồng thời chưa tiến hành trích hao mòn cho giá trị quyền sử dụng đất nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đầu tư hạ tầng cảng Long Bình	29.955.346.165	-
Phương tiện vận tải và máy móc, thiết bị	8.197.476.546	-
Chi phí đóng mới và hoán cải tàu	149.000.000	56.940.384.090
Khác	259.760.991	659.960.991
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.561.583.702</u></b>	<b><u>57.600.345.081</u></b>

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	249.793.852.432	283.407.983.108
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	9.487.914.476	11.113.300.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>260.094.891.547</u></b>	<b><u>295.334.407.747</u></b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 6,8%/năm.

**12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	VND			
	Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư</b>				
Số đầu năm và số cuối năm	<u>155.730.813.876</u>	<u>3.561.349.400</u>	<u>3.039.240.000</u>	<u>162.331.403.276</u>
<b>Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết</b>				
Số đầu năm	124.459.128.590	(3.561.349.400)	178.800.642	121.076.579.832
Phần lỗ trong công ty liên kết, trong đó:				
Lợi nhuận (lỗ) được chia trong năm	13.749.133.221	-	(3.263.897)	13.745.869.324
Cổ tức nhận được trong năm	<u>(47.360.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(47.360.000.000)</u>
Số cuối năm	<u>90.848.261.811</u>	<u>(3.561.349.400)</u>	<u>175.536.745</u>	<u>87.462.449.156</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	<u>280.189.942.466</u>	<u>-</u>	<u>3.218.040.642</u>	<u>283.407.983.108</u>
Số cuối năm	<u>246.579.075.687</u>	<u>-</u>	<u>3.214.776.745</u>	<u>249.793.852.432</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	20.629.861.694	11.557.559.752
<i>Công ty TNHH Giao nhận Vận tải</i>		
<i>Thịnh Phát</i>	8.537.512.000	-
<i>Công ty TNHH Cảng Phước Long –</i>		
<i>Chi nhánh Campuchia</i>	3.264.632.231	-
<i>Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai</i>	1.063.274.990	2.232.283.227
<i>Công ty TNHH Vận tải Kim Thuận Phát</i>	-	1.466.420.000
<i>Người bán khác</i>	7.764.442.473	7.858.856.525
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 24</i> )	2.839.150.000	1.571.902.155
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.469.011.694</u></b>	<b><u>13.129.461.907</u></b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN")	8.821.848.333	17.542.462.403	(22.374.919.395)	3.989.391.341
Thuế thu nhập cá nhân	368.622.344	2.514.407.326	(2.353.724.185)	529.305.485
Thuế giá trị gia tăng	287.315.180	9.581.954.533	(9.100.381.490)	768.888.223
Khác	-	2.886.485.371	(2.886.485.371)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.477.785.857</u></b>	<b><u>32.525.309.633</u></b>	<b><u>(36.715.510.441)</u></b>	<b><u>5.287.585.049</u></b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả cho thuyền viên	15.168.354.687	25.960.697.748
Doanh thu chưa thực hiện	11.572.347.191	14.887.223.153
Phải trả hãng tàu	2.826.338.396	2.666.300.862
Nhận ký quỹ	2.258.593.000	4.670.582.000
Bảo hiểm thuyền viên	2.027.462.891	2.453.941.728
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.606.753.480	20.527.822.263
	<u>54.459.849.645</u>	<u>71.166.567.754</u>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	18.725.700.000	19.338.000.000
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	1.341.266.600	502.126.200
	<u>20.066.966.600</u>	<u>19.840.126.200</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>74.526.816.245</u></b>	<b><u>91.006.693.954</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**16. VAY**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả	7.131.215.177	2.833.241.900
<b>Dài hạn</b>		
Vay dài hạn ngân hàng	80.311.130.264	63.762.934.640
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>87.442.345.441</u></b>	<b><u>66.596.176.540</u></b>

*Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:*

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	2.833.241.900	63.762.934.640	66.596.176.540
Tiền thu từ đi vay	-	24.154.000.000	24.154.000.000
Tiền lãi gốc vốn hóa	-	115.385.028	115.385.028
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	7.131.215.177	(7.131.215.177)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.833.241.900)	(547.126.193)	(3.380.368.093)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(42.848.034)	(42.848.034)
Số cuối năm	<u>7.131.215.177</u>	<u>80.311.130.264</u>	<u>87.442.345.441</u>



## Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 16. VAY (tiếp theo)

#### 16.1 Vay dài hạn ngân hàng

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn theo các Hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Tổng Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Tổng Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II</b>						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường (“Khoản vay OCR”)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty	49.075.137.500	2.112.576	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, nợ gốc bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1.50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 10.988.389.733 VND (Thuyết minh số 9),
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt (“Khoản vay ADF”)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty	6.138.151.600	264.234	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, nợ gốc bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1.5%/năm trong các năm sau đó (1.0%)	và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.2)

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 16. VAY (tiếp theo)

### 16.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	USD			

#### Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEUs	32.229.056.341	-	Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025.	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở (9%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 55.130.000.006 VND (Thuyết minh số 9)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>87.442.345.441</b>	<b>2.376.810</b>	Lãi vay được trả vào ngày 25 hằng tháng		

Trong đó			
Vay dài hạn		80.311.130.264	
Vay dài hạn đến hạn trả		7.131.215.177	



# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	408.417.126.599	1.167.577.908.340
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	105.848.985.811	105.848.985.811
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)
Số cuối năm	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	309.974.112.410	1.069.134.894.151
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	309.974.112.410	1.069.134.894.151
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	68.592.077.257	68.592.077.257
Hoàn nhập quỹ	-	-	(20.089.219.904)	-	20.089.219.904	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(68.982.179)	(68.982.179)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(700.320.000)	(700.320.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(47.144.400)	(47.144.400)
Số cuối năm	671.000.000.000	530.450.206	17.975.192.605	49.565.919.026	196.538.962.992	935.610.524.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Cổ đông**

	Số cuối năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB	4.920.000	49.200.000.000	7,33
Cổ đông khác	5.555.000	55.550.000.000	8,28
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>67.100.000</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**17.3 Cổ phiếu**

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**17.4 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	68.592.077.257	105.848.985.811
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)	-	(68.982.179)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>68.592.077.257</b>	<b>105.780.003.632</b>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	1.022	1.576
- Lãi suy giảm	1.022	1.576

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/BB-2019 ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.5 Cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>		
Cổ tức công bố trong năm	201.300.000.000	67.100.000.000
Cổ tức ứng trước trong năm	-	134.200.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>201.300.000.000</b>	<b>201.300.000.000</b>

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2018 (đợt 2) bằng tiền mặt với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt tại Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 88/2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 24/2019/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 16 tháng 4 năm 2019 đã thông qua mức cổ tức năm 2019 là 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương ứng 100.650.000.000 VND), trong đó mức tạm ứng cổ tức năm 2019 là 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông bằng tiền mặt (tương ứng 67.100.000.000 VND).

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm phù hợp để thực hiện các thủ tục tạm ứng cổ tức theo quy định. Thời điểm thanh toán cổ tức dự kiến là ngày 15 tháng 3 năm 2020 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 44/2019/SWC/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2019.

**17.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>49.565.919.026</b>

**17.7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.444.028.994	11.635.936.584
Lợi nhuận trong năm	556.266.038	1.235.350.797
Cổ tức đã trả	(1.778.950.329)	(5.427.258.387)
Các khoản khác	300.609	-
Số cuối năm	<b>6.221.645.312</b>	<b>7.444.028.994</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	342.719.084.049	242.863.439.700
Doanh thu bán hàng hóa	3.064.957.430	5.084.562.002
Doanh thu bán thành phẩm	-	2.384.789.640
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>345.784.041.479</b>	<b>250.332.791.342</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	<i>285.985.799.532</i>	<i>172.887.256.493</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>59.798.241.947</i>	<i>77.445.534.849</i>

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh số 12.1)	47.360.000.000	55.363.445.164
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	8.471.999.736	30.762.095.709
Lãi tiền gửi	6.190.506.945	5.309.498.345
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.061.401	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>62.077.568.082</b>	<b>91.435.039.218</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	252.845.325.046	172.793.118.465
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.428.140.954	4.167.235.500
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	3.121.563.926
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>255.273.466.000</b>	<b>180.081.917.891</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	16.450.000.000	(5.468.893.320)
Chi phí lãi vay	2.988.291.491	1.419.121.634
Lỗ từ đầu tư ủy thác	644.932.000	-
Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác	487.161.795	1.158.216.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.234.820.107
Chi phí tài chính khác	332.885.805	119.057.912
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.903.271.091</u></b>	<b><u>(1.537.677.446)</u></b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.811.632.944	8.396.806.914
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.206.821.213	2.007.160.837
Chi phí khấu hao và hao mòn	622.716.706	379.359.573
Chi phí khác	3.592.733.516	5.406.802.674
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.233.904.379</u></b>	<b><u>16.190.129.998</u></b>

**22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.533.822.771	87.421.123.204
Chi phí nhân viên	54.804.155.009	46.473.050.763
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	35.505.619.973	28.047.377.398
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	31.439.747.767	21.322.623.404
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.428.140.954	4.167.235.500
Chi phí khác	10.795.883.905	8.840.637.620
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>270.507.370.379</u></b>	<b><u>196.272.047.889</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.542.462.403	21.766.340.015
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(3.555.385.554)</u>	<u>(1.741.444.649)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.987.076.849</u></b>	<b><u>20.024.895.366</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>83.135.420.144</u></b>	<b><u>127.109.231.974</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	16.627.084.028	25.421.846.395
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức không chịu thuế TNDN	(9.472.000.000)	(11.072.689.033)
Lỗ thuần từ công ty liên kết trong năm	6.722.826.135	4.971.475.379
Các chi phí không được trừ	27.495.906	704.262.625
Khác	<u>81.670.780</u>	<u>-</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>13.987.076.849</u></b>	<b><u>20.024.895.366</u></b>

#### 23.2 Thuế thu TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**23.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong năm này và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.026.000.000	2.736.000.000	3.290.000.000	(1.093.778.664)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	533.558.380	608.537.980	(74.979.600)	(53.397.965)
Chênh lệch khấu hao	137.677.609	64.475.589	73.202.020	64.475.589
Lãi dự thu hoạt động đầu tư ủy thác	(62.700.066)	(329.863.200)	267.163.134	2.824.145.689
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(712.269.880)	(712.269.880)	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
<b>Tài sản thuế hoãn lại</b>	<b><u>5.851.224.390</u></b>	<b><u>2.295.838.836</u></b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>3.555.385.554</u></b>	<b><u>1.741.444.649</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Nhận cổ tức	47.360.000.000	54.422.945.164
		Cung cấp dịch vụ	44.332.444.520	60.454.180.195
		Bán hàng hóa	3.064.957.430	999.365.971
		Sử dụng dịch vụ	1.441.216.076	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	23.669.718.184	10.922.072.727
		Vay	-	30.000.000.000
		Trả nợ gốc vay	-	30.000.000.000
		Thanh lý xe tải	-	2.643.862.547
		Cung cấp dịch vụ	-	796.700.023
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	11.625.271.818	15.195.288.660
		Sử dụng dịch vụ	163.960.001	948.548.727
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	3.960.034.547	-
		Cung cấp dịch vụ	775.568.179	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
SOWATCO-ECO 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
VICT	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	4.215.206.236	10.128.761.523
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.057.947.075	1.984.222.475
			<b><u>11.737.071.636</u></b>	<b><u>18.576.902.323</u></b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	2.781.700.000	1.515.100.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	57.450.000	56.802.155
			<b><u>2.839.150.000</u></b>	<b><u>1.571.902.155</u></b>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		VND	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương, thù lao và thưởng		<u>2.892.500.000</u>	<u>2.462.000.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**25.1 Cam kết thuê hoạt động**

Tổng Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm Trước
Đến 1 năm	2.826.026.187	697.555.849
Trên 1 - 5 năm	5.640.210.343	8.466.236.529
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.466.236.529</b>	<b>9.163.792.378</b>

**25.2 Cam kết mua sắm tài sản cố định**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có cam kết mua bộ hai (2) cầu hàng Liebherr trị giá 553.000 EUR (tương đương 13.825.000.000 VND) để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>							
Doanh thu bộ phận	3.064.957.430	2.633.862.814	9.343.868.195	10.784.042.031	319.957.311.009	22.272.930.461	368.056.971.940
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	636.816.476	-	3.901.522.324	3.124.199.452	82.848.037.227	43.092.485.939	133.603.061.418
<u>Đổi chiếu</u>							
Doanh thu không phân bổ							607.321.790
Lãi tiền gửi							6.190.506.945
Chi phí lãi vay							(2.988.291.491)
Chi phí không phân bổ							(54.277.178.518)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							83.135.420.144
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>							
Khấu hao	-	295.932.863	243.720.288	-	30.900.094.616	-	31.439.747.767
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	283.603.400	479.735.784	-	763.339.184
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>							
Tài sản bộ phận	-	2.835.858.812	3.954.142.499	6.132.292.514	364.024.199.798	592.389.911.246	969.336.404.869
<u>Đổi chiếu:</u>							
Tài sản không phân bổ							177.677.550.586
Tổng tài sản							1.147.013.955.455
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	-	-	1.187.835.167	18.725.700.000	22.884.386.356	-	42.797.921.523
<u>Đổi chiếu:</u>							
Nợ phải trả không phân bổ							162.383.863.791
Tổng nợ phải trả							205.181.785.314

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>							
Doanh thu bộ phận	5.084.562.002	4.724.407.492	5.151.299.862	12.328.664.783	223.043.857.203	61.268.163.977	311.600.955.319
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	1.117.126.502	(735.672.012)	2.836.759.777	3.132.502.823	63.900.156.361	65.578.841.076	135.829.714.527
<b><u>ĐỐI CHIẾU</u></b>							
Doanh thu không phân bổ							7.910.738.068
Lãi tiền gửi							5.309.498.345
Chi phí lãi vay							(1.419.121.634)
Chi phí không phân bổ							(20.521.597.332)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							127.109.231.974
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>							
Tài sản bộ phận	-	37.213.613.330	5.094.226.487	15.512.912.680	278.996.316.281	752.735.893.885	1.089.552.962.663
<b><u>ĐỐI CHIẾU:</u></b>							
Tài sản không phân bổ							186.131.596.723
Tổng tài sản							1.275.684.559.386
Nợ phải trả bộ phận	-	-	3.601.118.135	66.503.663.346	12.946.526.732	-	83.051.308.213
<b><u>ĐỐI CHIẾU:</u></b>							
Nợ phải trả không phân bổ							116.054.328.028
Tổng nợ phải trả							199.105.636.241



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.



Phạm Quang Minh  
Người lập



Trịnh Văn Quý  
Kế toán trưởng



Lê Bá Thọ  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020